

Bản án số: 22/2019/HS-ST

Ngày: 17/5/2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Mai Hương

*Thẩm phán:* Ông Tôn Anh Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Niềm.

Ông Nguyễn Văn Thạnh.

Ông Dương Quốc Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quang Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình S thụ lý số 02/2019/TLST-HS ngày 05/3/2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2019, đối với bị cáo:

**Nguyễn Thị Mỹ Th** (tên gọi khác: không) sinh ngày 20 tháng 02 năm 1972 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Nguyên giáo viên trường tiểu học thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1936; chồng: Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966; có 03 con, lớn nhất 26 tuổi, nhỏ nhất 18 tuổi; tiền án, tiền S: Không.

Bị tạm giam từ ngày 17/9/2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

*Bị hại:*

1. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn VS, xã LS, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Minh Y, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn H, xã HP, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1981. Địa chỉ: 60A NKV, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Hồ Sỹ B, sinh năm 1957. Địa chỉ: 38 KT, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

6. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn 10, xã HH, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965. Địa chỉ: 04/01 MCN, phường PB, thành phố H. Chỗ ở hiện nay: 30 đường NĐ, phường HS, thành phố H; có mặt.

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 02 Kiệt 01 MCN, phường PB, thành phố H; có mặt.

2. Chị Hồ Dương Diệu N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn KT, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3. Chị Trần Thị H, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn 10, xã HH, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

4. Ông Ngô Văn C, sinh năm 1956. Địa chỉ: Lô C8 TTK, phường TA, thành phố H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Phan Viết Ph, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn 5, xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Dương Quang M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Kiệt 48 tỉnh lộ 10, xã PT, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Chị Vũ Thị Nh, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn VS, xã LS, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1979. Địa chỉ: 09/10 C, phường PC, thành phố H; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trần Anh Q, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn 10, xã HH huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Anh Nguyễn Trần Bình T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác từ trước, nên trong khoảng thời gian từ tháng 08 năm 2012 đến tháng 06 năm 2017, Nguyễn Thị Mỹ Th đã lợi dụng uy tín bản thân là giáo viên, dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin giả là có nhiều mối quan hệ quen biết với một số người có chức vụ cao ở các sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, có khả năng xin được việc làm tại các cơ quan Nhà nước, công ty Bảo hiểm Quân đội, công ty Viettel, trung tâm y tế, chuyển công tác, xin vào Bệnh viện ... tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và cam kết sau một thời gian ngắn sẽ có quyết định đi làm, chuyển công tác. Nghe vậy, nhiều người tưởng thật, đã đưa tiền, hồ sơ đề nhờ Th xin việc làm, xin chuyển công tác và Th đã chiếm đoạt để trả nợ cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

1. Bà Đỗ Thị S (sinh năm 1965, trú tại: thôn VS, xã LS,, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Vào khoảng giữa năm 2012, thông qua mối quan hệ xã hội nên bà S biết được Nguyễn Thị Mỹ Th có khả năng xin việc làm. Ngày 17/8/2012, bà S đến nhà gặp đặt vấn đề nhờ Th xin việc làm cho con dâu là Vũ Thị Nh (sinh năm 1987, trú tại: thôn VS, xã LS, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế). Th nói dối là có quen ông bác làm to bên Quân đội, có thể xin cho Nh vào làm việc tại Bảo hiểm Quân đội tỉnh Thừa Thiên Huế và thỏa thuận chi phí số tiền 70.000.000 đồng,

thì bà S đồng ý và đưa trước số tiền 5.000.000 đồng. Đến ngày 21/8/2012, Th đến nhà bà S lấy tiếp số tiền 10.000.000 đồng và bộ hồ sơ xin việc. Ngày 19/9/2012, bà S đưa tiền cho chị Nh để chuyển vào tài khoản 4007205005984 của Th tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế 02 lần, với tổng số tiền 25.000.000 đồng. Ngày 05/10/2012, Th tiếp tục đến nhà bà S lấy tiền, thì chị Nh đưa cho Th số tiền 30.000.000 đồng. Sau đó, bà S và chị Nh nhiều lần điện thoại cho Th hỏi kết quả xin việc làm, thì Th nói đang đợi nhờ bác bên Quân đội xin việc.

Đến khoảng giữ tháng 8 năm 2014, Th điện thoại nói cho bà S biết là chị Nh chỉ có bằng cao đẳng, không phải bằng đại học, nên phải đưa thêm số tiền 30.000.000 đồng, thì bà S đồng ý. Đến ngày 23/8/2014, Th hẹn chị Nh đến trước siêu thị Big C Huế lấy tiếp số tiền 30.000.000 đồng. Thấy thời gian lâu mà chưa có quyết định đi làm, nên bà S và chị Nh nhiều lần gọi điện thoại cho Th để hỏi kết quả, thì Th hứa hẹn và nói chờ đợi nhờ bác bên Quân đội xin việc. Đến khoảng giữa tháng 6 năm 2016, Th điện thoại cho chị Nh nói đường dây xin việc bên Bảo hiểm Quân đội bị lộ, nên không xin được nữa và nói đưa thêm bộ hồ sơ để Th xin vào làm ở công ty Viettel tỉnh Thừa Thiên Huế, nên bà S đưa tiếp cho Th bộ hồ sơ. Sau đó, bà S và chị Nh nhiều lần điện thoại hỏi Th kết quả xin việc, thì Th nói là chị Nh lớn tuổi, không xin được vào công ty Viettel.

Đến khoảng đầu tháng 01 năm 2017, Th đến nhà bà S nói ở trường Dân tộc nội trú tỉnh Thừa Thiên Huế đang thiếu kế toán và yêu cầu đưa thêm số tiền 15.000.000 đồng, thì bà S đồng ý. Ngày 06/01/2017, chị Nh đưa cho Th số tiền 10.000.000 đồng và ngày 14/01/2017, Th đến nhà bà S lấy tiếp số tiền 5.000.000 đồng. Các lần nhận tiền, Th đều viết và ký giấy nhận tiền.

Sau khi nhận số tiền trên, Nguyễn Thị Mỹ Th không xin việc như đã hứa và chiếm đoạt của bà Đỗ Thị S với tổng số tiền 115.000.000 đồng. Hiện Th chưa bồi thường.

2. Bà Nguyễn Thị Minh Y (sinh năm 1958, trú tại: thôn H, xã HP, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Do có mối quan hệ đồng nghiệp là giáo viên ở huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế, nên bà Yên có quen biết với Nguyễn Thị Mỹ Th. Đến khoảng tháng 4 năm 2014, Th đến nhà bà Yên để hỏi mượn tiền. Qua trao đổi, Th hỏi bà Yên là “con trai của chị là Trần Nguyễn Minh Giang học ra trường đã xin được việc làm chưa? ở phòng Nông nghiệp huyện ND có khuyết một suất, em có quen biết với ông C (Chủ tịch UBND huyện ND), chị có nhu cầu thì em sẽ lo xin việc cho cháu”, thì bà Yên đồng ý. Khoảng 01 tuần sau, Th điện thoại nói cho bà Yên biết là muốn xin được việc cho cháu Giang phải chi phí số tiền 90.000.000 đồng, thì bà Yên đồng ý. Sau đó, trong khoảng thời gian 01 tháng, bà Yên đến nhà đưa cho Th 03 lần, với tổng số tiền 90.000.000 đồng, kèm 02 bộ hồ sơ xin việc và Th cam kết đến tháng 5 năm 2015, cháu Giang sẽ có quyết định đi làm. Các lần giao nhận tiền không viết giấy và ký nhận.

Sau khi nhận số tiền trên, Nguyễn Thị Mỹ Th không xin việc như đã hứa và chiếm đoạt của bà Yên số tiền 90.000.000 đồng. Hiện Th đã bồi thường đầy đủ cho bà Yên số tiền 90.000.000 đồng, nên bà Yên có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Th.

3. Anh Nguyễn Thành N (sinh năm 1981, trú tại: 60A NKV, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Vào khoảng tháng 6 năm 2014, thông qua giới thiệu của anh Phan Viết Ph (sinh năm 1968, trú tại: thôn 5, xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, cán bộ Kiểm lâm huyện NĐ), nên anh N nhờ anh Ph dẫn đến gặp Nguyễn Thị Mỹ Th để nhờ xin chuyển công tác cho vợ là chị Nguyễn Thị Ni N (sinh năm 1986) từ trạm y tế huyện QĐ, về trạm y tế thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế để được gần nhà. Sau đó, Th điện thoại nói cho anh N biết là muốn xin chuyển công tác cho chị Ni N thì phải chi phí số tiền 50.000.000 đồng, thì anh N đồng ý. Khoảng tháng 8 năm 2014, Th hẹn anh N đến gặp tại nhà để trao đổi, nên anh N cùng anh Phúc đến nhà gặp Th. Qua trao đổi, Th cho biết là có nhiều mối quan hệ, có khả năng xin chuyển được công tác cho vợ anh N và cam kết đến cuối năm 2014 sẽ chuyển được công tác, nên anh N đồng ý và đưa cho Th số tiền 50.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền không viết giấy tờ và có S chứng kiến của anh Phúc.

Sau khi nhận số tiền trên, Nguyễn Thị Mỹ Th đã không xin chuyển công tác cho chị Ni N như đã hứa và chiếm đoạt của anh N số tiền 50.000.000 đồng. Hiện Th chưa bồi thường.

4. Ông Hồ Sỹ B (sinh năm 1957, trú tại: 38 KT, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Vào khoảng tháng 7 năm 2014, Th đi cùng với bà Nguyễn Thị T (vụ 5) đến nhà ông B chơi. Qua trao đổi, Th nói là có nhiều mối quan hệ quen biết, xin chạy được việc cho con gái ông B là cháu Hồ Dương Diệu N (sinh năm 1987) vào làm cán bộ huyện NĐ, nên ông B tin tưởng. Đến ngày ngày 17 tháng 9 năm 2014, Th cùng bà T đến nhà ông B đặt vấn đề xin việc làm cho cháu N vào làm cán bộ huyện NĐ, với số tiền 150.000.000 đồng, nên ông B đồng ý và đưa trước cho Th số tiền 100.000.000 đồng kèm bộ hồ sơ xin việc làm, thì Th viết giấy nhận số tiền 150.000.000 đồng và có chị T chứng kiến. Th cam kết đến tháng 01 năm 2015, sẽ xin được việc cho cháu Ni. Sau đó, thấy Th có tiền, nên bà T đến nhà Th để lấy tiền nợ trước đó, thì Th trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng. Khoảng 02 ngày sau, Th đến nhà ông B lấy tiếp số tiền 50.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền trên, Nguyễn Thị Mỹ Th không xin được việc như đã hứa và chiếm đoạt của ông B số tiền 150.000.000 đồng. Hiện Th đã bồi thường đầy đủ cho ông B số tiền 150.000.000 đồng, nên ông B có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Th.

5. Bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1959, trú tại: tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện NĐ)

Do có mối quan hệ đồng nghiệp với chồng của Th là ông Nguyễn Hữu C (sinh năm 1966, làm việc tại Trung tâm y tế huyện NĐ). Nên vào khoảng tháng 11 năm 2015, Th điện thoại nói cho bà T biết là có quen biết với ông H (Giám đốc Sở y tế tỉnh Thừa Thiên Huế) chắc chắn sẽ xin được việc làm và hỏi bà T có cần xin việc cho ai không, thì bà T tin tưởng và nhờ Th xin việc làm cho cháu Nguyễn Thị Châu L (sinh năm 1992, trú tại: xã PĐ, huyện BT, tỉnh Quảng Bình) vào làm trong ngành y tế tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó, Th nhiều lần gọi điện và nhắn tin với bà T để thỏa thuận xin việc cho cháu L vào làm y sĩ ở Trạm y tế xã QL, huyện QĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế, với chi phí số tiền là 120.000.000 đồng và

cam kết đến tháng 10 năm 2016 sẽ xin được việc làm, thì bà T đồng ý. Khoảng cuối tháng 11 năm 2015, bà T đến nhà đưa cho Th số tiền 100.000.000 đồng và 02 bộ hồ sơ xin việc, Th viết giấy nhận tiền vào sổ của bà T và có chứng kiến của cháu Nguyễn Trần Bình T (sinh năm 1993, con của Th). Khoảng 01 tuần sau, bà T đến nhà đưa tiếp cho Th số tiền 20.000.000 đồng và viết thêm vào giấy nhận tiền, rồi đưa bà T cất giữ.

Đến cuối năm 2016, bà T thấy Th chưa xin được việc làm cho cháu L như đã hứa, nên bà T yêu cầu trả lại tiền, thì Th viết lại giấy mượn số tiền 120.000.000 đồng, còn tờ giấy viết để xin xiệc làm Th đã xé bỏ.

Sau khi nhận số tiền trên, Th không xin được việc như đã hứa và chiếm đoạt của bà T số tiền 120.000.000 đồng. Hiện Th đã bồi thường cho bà T số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 70.000.000 đồng Th chưa bồi thường.

Ngoài ra, Th còn vay của bà T số tiền 218.000.000 đồng và đã trả được cho bà T số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại Th chưa trả. Quá trình điều tra, bà T không yêu cầu giải quyết và xin nhận lại các giấy tờ liên quan để khởi kiện vụ án dân S, nên Cơ quan điều tra không xem xét giải quyết.

6. Bà Lê Thị Th (sinh năm 1958, trú tại: thôn 10, xã HH, huyện ND tỉnh Thừa Thiên Huế).

Do có mối quan hệ bà con với chồng bà Th, nên vào khoảng đầu tháng 11 năm 2016, bà Th đi khám bệnh tại Trung tâm y tế huyện ND thì gặp Th. Qua trao đổi, Th hỏi con gái bà Th là cháu Trần Thị H (sinh năm 1993) học ra trường đã xin được việc làm chưa, thì bà Th nhờ Th xin việc. Sau đó, Th nhiều lần đến nhà nói cho bà Th biết là mình có nhiều mối quan hệ, có thể xin được cho cháu H vào làm việc tại Trung tâm y tế huyện ND, với chi phí số tiền là 140.000.000 đồng và cam kết cuối năm 2016 sẽ có quyết định đi làm, thì bà Th đồng ý và đưa cho Th 02 hồ sơ xin việc. Nên từ ngày 07/11/2016 đến ngày 28/11/2016, bà Th đã giao cho Th 04 lần, với tổng số tiền là 130.000.000 đồng và Th viết giấy nhận tiền.

Đến khoảng đầu năm 2017, khi quá thời hạn cam kết, bà Th nhiều lần hỏi Th kết quả xin việc, thì Th nói cho bà Th biết là cháu Hòa cần có bằng tiếng Anh, nên bà Th đưa cho Th số tiền 9.000.000 đồng để lo cho cháu H, nhưng cháu H thi không đậu. Đến ngày 22/10/2017, bà Th đưa tiếp cho Th số tiền 4.000.000 đồng để lo cho cháu H thi bằng tiếng Anh và cháu H đã đi thi, nhưng đến nay chưa có kết quả.

Sau khi nhận số tiền trên, Th không xin được việc như đã hứa và chiếm đoạt của bà Lê Thị Th số tiền 130.000.000 đồng. Hiện Th đã bồi thường cho bà Th số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 80.000.000 đồng Th chưa bồi thường.

Đối với số tiền 13.000.000 đồng mà bà Th đưa cho Th để lo cho cháu Hòa đi thi lấy bằng tiếng Anh, nhưng cháu Hòa thi không đậu. Quá trình điều tra xác định đây là quan hệ dân S và bà Th không yêu cầu xử lý. Nên Cơ quan điều tra không xem xét giải quyết.

7. Chị Nguyễn Thị P (sinh năm 1965, trú tại 4/1 MCN, phường PB, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Vào khoảng tháng 6 năm 2017, thông qua mối quan hệ hàng xóm với chị Nguyễn Thị Kim H (sinh năm 1976, trú tại: 02/01 MCN, phường PB, thành phố

H, là em ruột của Th), nên chị P hỏi chị H có quen biết ai có thể nhờ xin việc cho con trai là Nguyễn Xuân T (sinh năm 1993) vào làm việc tại Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh Thừa Thiên Huế, thì chị H nói có bà chị ruột làm giáo viên ở huyện NĐ quen biết nhiều người để hỏi giúp. Sau đó, chị H điện thoại hỏi Th có giúp được không, thì Th trả lời được, với chi phí số tiền là 120.000.000 đồng và cam kết đến tháng 6 năm 2018 sẽ có quyết định đi làm. Do tin tưởng lời nói của Th, nên chị H nói lại cho chị P biết là Th xin được việc làm và chi phí số tiền là 140.000.000 đồng, thì chị P đồng ý. Ngày 26/6/2017, chị P đưa cho chị H số tiền 140.000.000 đồng và 01 bản photocopy bằng Trung cấp nghề của cháu Thủy. Đến chiều cùng ngày, chị H đến tại phòng trọ ở 23/35 Ngự Bình, phường An Cựu, thành phố H (nhà của Thành) giao cho Th số tiền 120.000.000 đồng và 01 bản photocopy bằng Trung cấp nghề, Th viết giấy nhận của chị P số tiền 120.000.000 đồng, còn chị H giữ lại số tiền 20.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền trên, Th không xin được việc như đã hứa và chiếm đoạt của của chị Nguyễn Thị P số tiền 120.000.000 đồng. Đến thời hạn cam kết nhưng cháu Thủy chưa có quyết định đi làm, nên chị Nguyễn Thị Kim H đã tự nguyện trả lại cho chị P số tiền 140.000.000 đồng, nên chị P có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Th. Hiện Th chưa hoàn trả cho chị H số tiền 120.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Nguyễn Thị Mỹ Th đã chiếm đoạt của 07 người trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

\* Về kê biên tài sản và thu giữ vật chứng trong quá trình điều tra gồm:

- Cơ quan điều tra đã kê biên 01 (một) thửa đất số 377 (92-2), tờ bản đồ số 18, diện tích 54,3m<sup>2</sup> (đất đô thị), địa chỉ: số 23 kiệt 35 NB, phường AC, thành phố H (trên thửa đất có 04 phòng trọ) và 01 (một) thửa đất số 152, tờ bản đồ số 14, diện tích 160,2m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở và 100,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu C và Nguyễn Thị Mỹ Th.

- 01 (một) điện thoại di động có viền thân sau màu vàng, phía trên (ở giữa) mặt trước có chữ “SAM SUNG” màu trắng, phía sau thân máy có chữ “SAM SUNG 4G”.

- Một số tài liệu, giấy tờ liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Thị Mỹ Th (được nêu rõ tại Biên bản khám xét và các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu theo các bút lục số 39, 133, 134, 242, 261, 276, 304, 327, 342, 353, 485). Tất cả các tài liệu, giấy tờ này được lưu theo hồ sơ vụ án.

Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành kiểm tra thông tin, dữ liệu trong máy điện thoại di động của Nguyễn Thị Mỹ Th, kết quả: không có thông tin, dữ liệu gì liên quan đến vụ án.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định xử lý vật chứng số 14/PC01 trả lại 01 (một) điện thoại di động có viền thân sau màu vàng, phía trên (ở giữa) mặt trước có chữ “SAM SUNG” màu trắng, phía sau thân máy có chữ “SAM SUNG 4G”

cho người được ủy quyền là anh Nguyễn Trần Bình T (con của bị cáo Th). (BL: 36-38).

Tại bản Kết luận giám định số 177/GĐ ngày 28/6/2018 của phòng Kỹ thuật hình S Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

Chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1 đến A4 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M13 do cùng một người viết, ký ra.

Chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 là chữ viết, chữ ký sao chụp nên không tiến hành giám định.

Tại bản Kết luận giám định số 439/GĐ ngày 10/12/2018 của phòng Kỹ thuật hình S Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

1. Chữ viết có nội dung “Ng . T. Mỹ Th” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2.1 đến A3 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1; M4 đến M15 do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết từ dòng 1 đến dòng 8 có nội dung “Hôm nay ngày 15/5/2016... tháng 5 sẽ trả đủ” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1; M4 đến M15 không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A3 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3; M8; M9; M15 do cùng một người ký ra.

Tại bản Kết luận giám định số 440/GĐ ngày 19/12/2018 của phòng Kỹ thuật hình S Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

1. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1 đến A4.2 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1; M4 đến M9 do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1 đến A4.2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ Th trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3; M8; M9; M15 do cùng một người ký ra.

Về trách nhiệm dân S: Sau khi chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền là 775.000.000 đồng, Nguyễn Thị Mỹ Th và gia đình đã hoàn trả cho 04 bị hại với số tiền 340.000.000 đồng, gồm: bà Nguyễn Thị Minh Y 90.000.000 đồng, ông Hồ Sỹ B 150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 50.000.000 đồng, bà Lê Thị Th 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại bị cáo Th chưa bồi thường cho các bị hại.

Sau khi biết Nguyễn Thị Mỹ Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, chị Nguyễn Thị Kim H đã tự nguyện hoàn trả cho bị hại là chị Nguyễn Thị P số tiền 140.000.000 đồng. Hiện bị cáo Th chưa hoàn trả cho chị H.

Tại bản cáo trạng số 03/CT-VKS-P3 ngày 04/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình S năm 1999.

**Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình S năm 1999; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g**

**khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình S 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th từ 08 (tám) năm tù đến 09 (chín) năm tù**

**Về trách nhiệm dân S:** Bị cáo Th đã bồi thường đầy đủ cho những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người này không có yêu cầu gì khác nên đề nghị HĐXX không xem xét.

**Về vật chứng của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình S và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình S 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

Về biện pháp kê biên tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ các Lệnh kê biên tài sản của Lệnh Kê biên tài sản số 01/PC01 và 02/PC01 ngày 03/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th nhận tội, xin bị hại tha lỗi và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bà Nguyễn Thị P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vì thật chất bà chỉ nhận 97 triệu đồng chứ không phải nhận 140 triệu đồng như giấy tờ bà đã kí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đã có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 08 năm 2012 đến tháng 06 năm 2017, Nguyễn Thị Mỹ Th đã lợi dụng uy tín bản thân là giáo viên, dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin giả là có nhiều mối quan hệ quen biết với một số người có chức vụ cao ở các sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, có khả năng xin được việc làm tại các cơ quan nhà nước, công ty Bảo hiểm Quân đội, công ty Viettel, trung tâm y tế, xin vào Bệnh viện ... và chuyển công tác tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và cam kết sau một thời gian ngắn sẽ có quyết định đi làm, chuyển công tác. Nghe vậy, mọi người tin tưởng lời nói của Th là thật, nên có 06 trường hợp đưa tiền trực tiếp cho Th và 01 trường hợp Th nhận tiền thông qua em ruột của mình là chị Nguyễn Thị Kim H, với tổng số tiền là 775.000.000 đồng. Với thủ đoạn trên, Th đã chiếm đoạt của 07 người, với tổng số tiền là 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cụ thể như sau:

- Chiếm đoạt của bà Đỗ Thị S với tổng số tiền 115.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Minh Y số tiền 90.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của anh Nguyễn Thành N với tổng số tiền 50.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của ông Hồ Sỹ B với tổng số tiền 150.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T với tổng số tiền 120.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của bà Lê Thị Th với tổng số tiền 130.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị P với tổng số tiền 120.000.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt tiền của những người bị hại, bị cáo Th đã sử dụng để trả nợ cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Với các hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th như nêu trên, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo Th về tội: “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình S năm 1999 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[2] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình S, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm, nhưng do muốn có tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo chiếm đoạt tài sản có tang số phạm tội lớn. Hành vi của bị cáo thể hiện S táo bạo, liều lĩnh, xem thường kỷ cương pháp luật. Bị cáo Th phạm tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình S năm 2015. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th với mức phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt xem xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình S là bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả, bồi thường thiệt hại cho những người bị hại. Bị cáo được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo tặng Kỷ niệm chương vì S nghiệp giáo dục, chồng bị cáo là ông Nguyễn Hữu C có công cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba và được Bộ trưởng Bộ Y tế tặng Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân. Đồng thời, có 03 bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Th. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình S quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình S 2015.

**Về trách nhiệm dân S:** Sau khi chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền là 775.000.000 đồng, Nguyễn Thị Mỹ Th và gia đình đã hoàn trả cho 04 bị hại với số tiền 340.000.000 đồng, gồm: bà Nguyễn Thị Minh Y 90.000.000 đồng, ông Hồ Sỹ B 150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 50.000.000 đồng, bà Lê Thị Th 50.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 13/5/2019, ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Mỹ Th) đã tự nguyện bồi thường cho các bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho bà Đỗ Thị S số tiền 115 triệu đồng..
- Bồi thường đầy đủ cho anh Nguyễn Thành N số tiền 50 triệu đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 70 triệu đồng.
- Bồi thường cho bà Lê Thị Th số tiền 80 triệu đồng.
- Bà Nguyễn Thị Kim H có đơn tự nguyện không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 120 triệu đồng.

Tại phiên tòa hôm nay những người bị hại trình bày: Trên giấy tờ mà họ ký thì đã trình bày nhận đủ số tiền bồi thường, nhưng thực tế thì:

- Ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) mới bồi thường cho bà Đỗ Thị S số tiền 85 triệu đồng, còn thiếu 30 triệu đồng. Tuy nhiên bà S tự nguyện thỏa thuận với ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) về việc bồi thường số tiền còn lại và không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét về trách nhiệm dân S đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th nữa.

- Ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) mới bồi thường thêm cho bà Nguyễn Thị T số tiền 50 triệu đồng, như vậy tổng cộng 02 lần bồi thường là 100

triệu đồng, còn thiếu 20 triệu đồng. Tuy nhiên bà T tự nguyện thỏa thuận với ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) về việc bồi thường số tiền còn lại và không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét về trách nhiệm dân S đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th nữa.

- Ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) mới bồi thường cho bà Lê Thị Th số tiền 60 triệu đồng, còn thiếu 20 triệu đồng. Tuy nhiên bà Th tự nguyện thỏa thuận với ông Nguyễn Hữu C (chồng bị cáo Th) về việc bồi thường số tiền còn lại và không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét về trách nhiệm dân S đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th nữa.

- Bà Nguyễn Thị P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo Th phải bồi thường số tiền 43 triệu đồng, vì bà chỉ nhận 97 triệu đồng từ bà H chứ không phải nhận 140 triệu đồng như giấy tờ bà đã kí. Hội đồng xét xử xét thấy tại Giấy nhận tiền ngày 19/10/2018 bản gốc (bút lục số 354 có trong hồ sơ vụ án) thể hiện bà H đã giao đủ 140 triệu đồng cho bà P, có chữ ký của cả hai bên. Bà P thừa nhận chữ ký trên là của bà. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà P về việc buộc bị cáo Th phải bồi thường thêm số tiền 43 triệu đồng. Nếu sau này bà P có giấy tờ khác chứng minh thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân S khác.

Những người bị hại khác và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân S và có 06/07 người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (trừ bà P tại phiên tòa rút lại ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Th trước đó).

**Về các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành án:** Do bị cáo Th đã bồi thường đầy đủ cho những người bị hại và những người này không có yêu cầu gì khác nên việc kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án là không cần thiết nữa. Do đó áp dụng Điều 130 của Bộ luật tố tụng hình S 2015 để hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản của Lệnh Kê biên tài sản số 01/PC01 ngày 03/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đối với 01 (một) thửa đất số 377 (92-2), tờ bản đồ số 18, diện tích 54,3m<sup>2</sup> (đất đô thị), địa chỉ: số 23 kiệt 35 NB, phường AC, thành phố H (trên thửa đất có 04 phòng trọ) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu C và Nguyễn Thị Mỹ Th.

Hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản của Lệnh Kê biên tài sản số 02/PC01 ngày 03/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đối với 01 (một) thửa đất số 152, tờ bản đồ số 14, diện tích 160,2m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở và 100,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu C và Nguyễn Thị Mỹ Th.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình S và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình S 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

[4] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo luật định.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139 của Bộ luật hình S năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b,s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình S năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ Th 07 (bảy) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 17/9/2018.

**2. Về trách nhiệm dân S:** Những người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã nhận đầy đủ số tiền bồi thường của bị cáo và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**3. Về các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành án:** Áp dụng Điều 130 của Bộ luật tố tụng hình S 2015 để hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản của Lệnh Kê biên tài sản số 01/PC01 ngày 03/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đối với 01 (một) thửa đất số 377 (92-2), tờ bản đồ số 18, diện tích 54,3m<sup>2</sup> (đất đô thị), địa chỉ: số 23 kiệt 35 NB, phường AC, thành phố H (trên thửa đất có 04 phòng trọ) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu C và Nguyễn Thị Mỹ Th.

Hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản của Lệnh Kê biên tài sản số 02/PC01 ngày 03/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đối với 01 (một) thửa đất số 152, tờ bản đồ số 14, diện tích 160,2m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở và 100,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn KT, huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu C và Nguyễn Thị Mỹ Th.

**Về vật chứng của vụ án:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình S và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình S 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

4. Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Th phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Th không phải chịu

Án sơ thẩm xét xử công khai, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV27 CA tỉnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Bị cáo;
- Bị hại
- Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Mai Hương**



## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Thị Mai Hương**

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I TANDTC;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV27 CA tỉnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Bị cáo;
- Bị hại
- Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Lộc**